

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng dịch vụ xe buýt giai đoạn 2020-2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển VTHKCC bằng xe buýt;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-BGTVT ngày 04/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về ban hành chính sách hỗ trợ phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2024;

Căn cứ Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2013-2020;

Căn cứ Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1897/TTr-SGTVT ngày 17/5/2020; Báo cáo thẩm định số 189/BCTĐ-STP ngày 24/4/2020 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng dịch vụ xe buýt giai đoạn 2020-2024 với các nội dung chính như sau:

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

a) Hoàn thiện thể chế, chính sách quản lý nhà nước về dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi.

b) Tăng cường tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân bằng xe buýt đạt từ 3- 5% tổng nhu cầu đi lại chung của người dân.

c) Đảm bảo tính kết nối của VTHKCC bằng xe buýt với các loại hình vận tải hành khách khác và các đầu mối vận tải; hình thành các tuyến xe buýt nội thành, nội thị.

d) Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý và điều hành VTHKCC nâng cao chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt.

e) Thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động VTHKCC bằng xe buýt, thu hút rộng rãi các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào hoạt động xe buýt có hiệu quả.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mạng lưới tuyến

- Khôi phục hoạt động lại tuyến xe buýt số 09, 19, 20 hiện đang tạm ngừng hoạt động do khai thác không hiệu quả, doanh thu không đủ bù đắp chi phí nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

- Mở mới thêm các tuyến xe buýt kết nối các điểm tập trung dân cư nhằm phục vụ nhu cầu của người dân, như:

+ Tuyến xe buýt nội thành TP.Thanh Hóa kết nối các cửa ngõ phía Tây, phía Bắc, phía Nam, phía Đông của thành phố Thanh Hóa với Trung tâm thành phố Thanh Hóa (Tuyến mở mới số 1).

+ Tuyến xe buýt nội thành TP.Thanh Hóa kết nối giữa các bến xe buýt đầu mối với các Trường Đại học, Bệnh viện, Trung tâm Thương mại (Tuyến mở mới số 2).

+ Tuyến xe buýt trong Khu kinh tế Nghi Sơn kết nối giữa nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, khu gang thép Nghi Sơn, nhà máy nhiệt điện, Cảng Nghi Sơn với các khu đô thị (Tuyến mở mới số 3).

+ Tuyến xe buýt Thành phố Thanh Hóa - Hợp Lý - Xuân Thắng – Đường Hồ Chí Minh - Ngọc Lặc (Tuyến mở mới số 4).

- Mở các tuyến xe buýt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; thành phố Thanh Hóa và các vùng phụ cận; thành phố Sầm Sơn; khu Kinh tế Nghi Sơn; thị xã Bỉm Sơn; khu Công nghiệp Lam Sơn – Sao vàng; huyện Ngọc Lặc.

- Mở các tuyến xe buýt nhanh - khối lượng vận chuyển khách lớn để kết nối thành phố Thanh Hóa đến các huyện, khu đô thị, khu công nghiệp trọng điểm của tỉnh khi có nhu cầu.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ đối với các tuyến khôi phục lại do khai thác không hiệu quả, tuyến mở mới để thúc đẩy hoạt động VTHKCC bằng xe buýt nhằm thu hút ngày một nhiều người dân đi lại.

b) Về phương tiện

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phương tiện đạt tiêu chuẩn xe buýt đô thị thân thiện môi trường (tiêu chuẩn khí thải EURO IV), phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch; phấn đấu đến năm 2024 tỉ lệ phương tiện thuận lợi cho người khuyết tật sử dụng đạt 5-10%.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ vốn vay đầu tư mới phương tiện, hỗ trợ lãi vay đầu tư phương tiện sử dụng năng lượng sạch thân thiện với môi trường.

- Trong giai đoạn 2020-2024, thực hiện đầu tư mới khoảng 100 phương tiện, để thay thế phương tiện có thời gian sử dụng trên 10 năm đối với những tuyến đang khai thác, việc thay thế sẽ theo lộ trình hàng năm.

c) Về kết cấu hạ tầng

- Đầu tư hạ tầng giao thông đồng bộ; xây dựng các điểm dừng đỗ, nhà chờ thuận tiện cho người dân, người khuyết tật khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng; đầu tư xây dựng mới 30 điểm đầu, điểm cuối đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.

- Cải thiện và phát triển hạ tầng xe buýt gồm: Các điểm trung chuyển, hệ thống nhà chờ đẹp và đồng bộ, bãi đỗ xe trung chuyển; hoàn thiện hệ thống thông tin, biển báo tại các điểm dừng, nhà chờ, điểm đầu cuối trên mạng lưới tuyến xe buýt của tỉnh.

d) Về hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

- Thực hiện hỗ trợ khôi phục lại một số tuyến đang tạm ngừng hoạt động do khai thác không hiệu quả và một số tuyến mở mới để khuyến khích người dân tham gia giao thông bằng xe buýt. Các doanh nghiệp, hợp tác xã phải cam kết thực hiện cung cấp dịch vụ xe buýt theo Quy định của UBND tỉnh đã ban hành và các quy định pháp luật khác có liên quan, trong đó có nội dung: Miễn tiền vé đối với trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng; giảm giá vé đối với người có công với cách mạng, người cao tuổi, học sinh, sinh viên là công dân Việt Nam; ưu tiên bán vé tháng cho đối tượng là học sinh, sinh viên.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý phát hành vé, tiến tới sử dụng vé điện tử thay thế vé lượt như hiện nay.

II. Giải pháp thực hiện

1. Tăng cường công tác quản lý hoạt động xe buýt

Thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Nâng cao chất lượng phương tiện

Khuyến khích đầu tư phương tiện mới, phương tiện sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường như: Phương tiện sử dụng khí dầu hóa lỏng (LPG), khí nén tự nhiên (CNG)..., phương tiện có thiết bị hỗ trợ người khuyết tật; lắp đặt thiết bị và phát wifi miễn phí trên phương tiện; đầu tư mới phương tiện để thay thế các phương tiện đang hoạt động (sức chứa 17 hành khách trở lên và đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định). Thực hiện đầu tư mới khoảng 100 phương tiện, để thay thế phương tiện có thời gian sử dụng trên 10 năm đối với những tuyến đang khai thác theo lộ trình hàng, cụ thể: Năm 2020: 31 phương tiện; năm 2021: 22 phương tiện; năm 2022: 22 phương tiện; năm 2023: 12 phương tiện; năm 2024: 13 phương tiện

3. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng

a) Nhà nước bố trí kinh phí quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động VTHKCC bằng xe buýt.

b) Nhà nước bố trí quỹ đất; kinh phí đầu tư xây dựng điểm đầu, điểm cuối xe buýt được sử dụng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc xã hội hóa; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư để kết hợp quảng cáo.

c) Tăng số lượng nhà chờ; từng bước đầu tư xây dựng nhà chờ hiện đại, đẹp về hình thức, có bảng điện tử hiển thị thông tin tại khu vực đô thị, trung tâm văn hóa, thương mại.

d) Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông đảm bảo êm thuận; tăng thêm các điểm kết nối, trung chuyển hợp lý, thuận tiện.

đ) Phân làn, bố trí làn ưu tiên cho xe buýt trên một số tuyến trục chính có nguy cơ ùn tắc giao thông; từng bước bố trí các vịnh dừng xe buýt đảm bảo an toàn.

4. Tuyên truyền cung cấp thông tin, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

a) Tuyên truyền đến người dân về lợi ích, tác dụng của việc đi xe buýt, các thông tin về chất lượng dịch vụ xe buýt, các cơ chế chính sách đối với người đi xe buýt như: miễn, giảm giá vé ưu đãi.

b) Xây dựng trang Web về mạng lưới xe buýt để cung cấp cho hành khách thông tin, gồm: Bản đồ hướng dẫn hệ thống tuyến xe buýt, các thông tin: Tên tuyến, lộ trình, điểm dừng, giá vé, nội quy; lắp đặt các bảng thông tin điện tử tại các nhà chờ xe buýt, thể hiện các nội dung: Tên tuyến, số hiệu tuyến, hành trình, tần suất chạy xe, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến, số điện thoại đường dây nóng của Sở Giao thông vận tải.

c) Tổ chức tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ; đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; đặc biệt là đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ để đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách tốt nhất.

5. Về chính sách hỗ trợ

Thực hiện theo Nghị quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về ban hành chính sách hỗ trợ phát triển vận

tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2024; Quyết định của UBND tỉnh về ban hành Quy định các biện pháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về ban hành chính sách hỗ trợ phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2024.

III. Kinh phí thực hiện

Dự kiến tổng kinh phí thực hiện Đề án trong giai đoạn 2020-2024 là: **233.627 triệu đồng**, trong đó:

1. Kinh phí doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện đầu tư mới phương tiện là: **150.000 triệu đồng**.

2. Kinh phí nhà nước hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh là: **83.627 triệu đồng**.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

IV. Giải pháp huy động nguồn vốn

1. Vốn đầu tư mới và sửa chữa phương tiện là nguồn vốn của các doanh nghiệp, hợp tác xã, trong đó gồm vốn tích lũy trong quá trình kinh doanh, vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

2. Vốn đầu tư cải tạo, nâng cấp, bảo trì hạ tầng; công tác quản lý điều hành Trung tâm VTHK công cộng; vốn đảm bảo thực hiện các cơ chế, chính sách: Sử dụng từ ngân sách nhà nước hoặc từ nguồn kinh phí an toàn giao thông của tỉnh (nguồn thu từ xử phạt hành chính lĩnh vực TTATGT), từ các hoạt động quảng cáo.

V. Tiến độ thực hiện

1. Hỗ trợ các tuyến đã ngừng hoạt động do khai thác không hiệu quả: Từ năm 2020 - 2024.

2. Hỗ trợ đối với các tuyến dự kiến mở mới: Từ năm 2020 - 2024.

3. Đầu tư mới phương tiện: Từ năm 2020 - 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải

a) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

b) Chủ trì và phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan tham mưu, báo cáo UBND tỉnh khi chấp thuận mở mới các tuyến xe buýt đảm bảo kết nối các điểm, tuyến không trùng lặp đối với tuyến đang hoạt động cũng như tuyến mở mới nhằm tạo thuận tiện cho việc đi lại của người dân và đảm bảo hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

c) Tham mưu cho UBND tỉnh các chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với hoạt động VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh; triển khai việc đấu thầu để lựa chọn doanh nghiệp khai thác đối với tuyến xe buýt được nhà nước hỗ trợ.

d) Quyết định giao cho các đơn vị kinh doanh vận tải trúng thầu khai thác tuyến VTHKCC bằng xe buýt (đối với tuyến phải đấu thầu) hoặc đặt hàng khai thác tuyến (đối với những tuyến không phải thực hiện đấu thầu).

e) Phối hợp với Sở Tài chính trong việc kiểm tra, thanh tra nguồn kinh phí hỗ trợ vay các tổ chức tín dụng cho các doanh nghiệp để thực hiện đầu tư mới phương tiện xe buýt; kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với tuyến có hỗ trợ của nhà nước.

g) Hàng năm, lập dự toán kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển hoạt động VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, tổng hợp cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh, HĐND tỉnh phê duyệt kinh phí để thực hiện chính sách.

h) Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh trong việc phê duyệt đầu tư xây dựng khu đô thị, trung tâm thương mại phải đồng thời đầu tư hạ tầng cho xe buýt.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt kinh phí phục vụ cho hoạt động VTHKCC bằng xe buýt theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải xây dựng, điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật, định mức đơn giá, chi phí ca xe, giá vé, mức trợ giá cho từng tuyến VTHKCC bằng xe buýt có hỗ trợ của nhà nước.

c) Thẩm định mức kinh phí hỗ trợ tối đa để đấu thầu đối với các tuyến mở mới, tuyến khôi phục lại; thẩm định kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã trúng thầu khai thác tuyến xe buýt trên cơ sở đề nghị của Sở Giao thông vận tải.

d) Tham mưu cho UBND tỉnh cân đối ngân sách tỉnh hàng năm để bố trí kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho hoạt động VTHKCC bằng xe buýt; đồng thời hướng dẫn các đơn vị thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải kiểm tra việc thực thi các quy định của pháp luật về đất đai liên quan đến quản lý, sử dụng trong việc phục vụ mục đích hoạt động VTHKCC bằng xe buýt;

b) Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc bố trí quỹ đất dành cho hoạt động VTHKCC bằng xe buýt;

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo các trường học tổ chức việc đưa đón học sinh, sinh viên bằng xe buýt. Tuyên truyền, khuyến khích học sinh, sinh viên sử dụng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt khi đi học và các chuyến đi khác.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh và Sở Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống truyền thanh cơ sở tuyên truyền, phổ biến thực hiện Đề án; đồng thời tuyên truyền về lợi ích của việc sử dụng xe buýt trong đời sống hàng ngày của người dân; hạn chế phương tiện cá nhân tham gia giao thông góp phần đảm bảo ATGT.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh nguồn vốn hỗ trợ hoạt động VTHKCC bằng xe buýt trong dự toán ngân sách tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải tham mưu cho UBND tỉnh cân đối ngân sách hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

c) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc tham mưu ban hành quy định về đấu thầu áp dụng trong hoạt động VTHKCC bằng xe buýt.

7. Sở Công thương

Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các sở, ngành có liên quan tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh quy hoạch, kêu gọi đầu tư trạm cung cấp nhiên liệu sạch trên địa bàn tỉnh

8. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu cho UBND tỉnh quản lý thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; áp dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý, điều hành hoạt động VTHKCC bằng xe buýt.

9. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng trong công tác quản lý, điều hành VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh.

10. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các ngành chức năng trong việc hướng dẫn, xác minh các đối tượng được hưởng ưu đãi khi sử dụng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt.

11. Cục Thuế tỉnh

Hướng dẫn, triển khai thực hiện các ưu đãi về thuế theo quy định pháp luật hiện hành

12. Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh

Phối hợp với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền, vận động cán bộ công chức, viên chức, công nhân, học sinh, sinh viên hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân, chuyển sang tham gia giao thông bằng phương tiện xe buýt.

13. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Bố trí quỹ đất, nguồn vốn để đầu tư xây dựng các điểm đầu, điểm cuối đối với những tuyến xe buýt hoạt động trên địa bàn.

b) Tuyên truyền vận động nhân dân đi lại bằng xe buýt, xây dựng văn hóa, nếp sống văn minh khi đi xe buýt.

c) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các đơn vị có liên quan trong công tác tổ chức, quản lý hoạt động; xây dựng và bảo vệ kết cấu hạ tầng; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông cho hoạt động của các tuyến xe buýt trên địa bàn.

14. Hiệp hội vận tải ô tô Thanh Hóa

Phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền, vận động người dân tham gia sử dụng xe buýt và tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho lái xe, nhân viên bán vé để tăng cường trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông.

15. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh VTHKCC bằng xe buýt

a) Thực hiện cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo đúng hợp đồng, các chỉ tiêu đầu thầu hoặc đặt hàng đã được phê duyệt.

b) Quản lý và sử dụng đúng mục đích, đúng quy định hiện hành của Nhà nước đối với kinh phí hỗ trợ cho hoạt động VTHKCC bằng xe buýt.

c) Quyết toán tiền hỗ trợ chi phí theo đúng thời gian quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo quyết toán.

d) Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định; nâng cao chất lượng VTHKCC bằng xe buýt theo hướng hiện đại, tiện nghi đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường.

e) Duy trì thường xuyên tình trạng kỹ thuật phương tiện; quản lý, sử dụng phương tiện theo đúng quy định hiện hành; niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe theo quy định; việc bán vé theo đúng giá vé mà Doanh nghiệp, hợp tác xã kê khai và đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đảm bảo tính công khai, minh bạch; tăng cường bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp ứng xử cho cán bộ điều hành vận tải, đội ngũ lái xe, nhân viên bán vé; xử lý nghiêm theo quy định đối với tổ chức, cá nhân vi phạm.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ GTVT (đề b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC 1

Hiện trạng phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Tuyến xe buýt | Ký hiệu | Tên doanh nghiệp khai thác | Số phương tiện đang hoạt động | Sức chứa phương tiện | Thời gian sử dụng phương tiện (kể từ năm sản xuất) | | | | |
|-----------|---|-------------|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------|--|------------|------------|-------------|-------------|
| | | | | | | Dưới 3 năm | Từ 3-5 năm | Từ 5-7 năm | Từ 7-10 năm | Trên 10 năm |
| I | Tuyến đang hoạt động | | | 215 | | 46 | 93 | 11 | 55 | 10 |
| 1 | Ga Thanh Hóa- Sầm Sơn - Cảng Hới | Tuyến số 01 | Công ty CP vận tải ô tô Thanh Hóa | 11 | B40 | 5 | 0 | 0 | 3 | 3 |
| 2 | Vĩnh Lộc-TP.Thanh Hóa-Sầm Sơn | Tuyến số 02 | Công ty CP vận tải ô tô Thanh Hóa | 20 | B40 | 0 | 12 | 0 | 8 | 0 |
| 3 | Sầm Sơn - TP.Thanh Hóa - Suối cá Cẩm Lương (Buýt nhanh) | Tuyến số 14 | Công ty CP vận tải ô tô Thanh Hóa | 12 | B40 | 0 | 8 | 0 | 0 | 4 |
| 4 | TP.Thanh Hóa - Cảng Nghi Sơn | Tuyến số 03 | Công ty CP Cơ khí ô tô 19-5 | 25 | B40 | 0 | 13 | 2 | 10 | 0 |
| 5 | TP.Thanh Hóa - Cảng Nghi Sơn (Buýt nhanh) | Tuyến số 13 | Công ty CP Cơ khí ô tô 19-5 | 10 | B40 | 0 | 4 | 0 | 3 | 3 |
| 6 | TP.Thanh Hóa - Lam Sơn - Thường Xuân | Tuyến số 04 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 16 | B40 | 3 | 13 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | TP.Thanh Hóa - Lam Sơn - Thường Xuân (Buýt nhanh) | Tuyến số 04 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 16 | B20 | 16 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | TX Bim Sơn - Đại học Hồng Đức | Tuyến số 05 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 15 | B40 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | TX Bim Sơn - Đại học Hồng Đức (Buýt nhanh) | Tuyến số 05 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 16 | B20 | 16 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | TP.Thanh Hóa - Hà Trung - Vĩnh Lộc - Thạch Thành | Tuyến số 08 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 15 | B40 | 0 | 9 | 4 | 2 | 0 |
| 11 | Như Thanh - TP.Thanh Hóa - Biển Hải Tiến | Tuyến số 16 | Công ty TNHH Vĩnh Quang | 23 | B40 | 0 | 14 | 0 | 9 | 0 |
| 12 | TP.Thanh Hóa - Hà Trung - Nga Sơn | Tuyến số 07 | Tổng Công ty TM&XD Đông Bắc | 12 | B40 | 1 | 3 | 2 | 6 | 0 |
| 13 | TP.Thanh Hóa - Dân Lỵ - Thọ Xuân | Tuyến số 10 | Tổng Công ty TM&XD Đông Bắc | 13 | B40 | 3 | 0 | 2 | 8 | 0 |
| 14 | TP.Thanh Hóa - Hậu Lộc | Tuyến số 11 | Tổng Công ty TM&XD Đông Bắc | 11 | B40 | 2 | 2 | 1 | 6 | 0 |
| II | Tuyến đang tạm ngừng do khai thác không hiệu quả | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | TP.Thanh Hóa - Ngã ba chè - Đền thờ Lê Hoàn | Tuyến số 09 | Công ty CP vận tải ô tô Thanh Hóa | 0 | B40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Sầm Sơn - TP.Thanh Hóa - Cảng Hàng Không Thọ Xuân | Tuyến số 19 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 0 | B40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | TT Thống Nhất - TP.Thanh Hóa - Quảng Xương | Tuyến số 20 | Công ty CP vận tải ô tô Thanh Hóa | 0 | B40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng (I+II) | | | 215 | | 46 | 93 | 11 | 55 | 10 |

PHỤ LỤC 2**Bảng tổng hợp dự kiến nhu cầu đầu tư mới phương tiện đối với các tuyến đang hoạt động giai đoạn 2020-2024***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| TT | Tên tuyến | Ký hiệu tuyến | Tên doanh nghiệp khai thác | Tổng số phương tiện dự kiến đầu tư mới | Dự kiến số lượng phương tiện đầu tư mới để thay thế xe có thời gian hoạt động trên 10 năm | | | | |
|----|---|---------------|-----------------------------------|--|---|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 |
| | Các tuyến đang hoạt động | | | 100 | 31 | 22 | 22 | 12 | 13 |
| 1 | Ga Thanh Hóa- Sầm Sơn - Cảng Hới | Tuyến số 01 | Công ty CP vận tải ô tô Thanh Hóa | 6 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 |
| 2 | Vĩnh Lộc-TP.Thanh Hóa-Sầm Sơn | Tuyến số 02 | Công ty CP vận tải ô tô Thanh Hóa | 7 | 5 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 3 | Sầm Sơn - TP.Thanh Hóa - Suối cá Cẩm Lương (Buýt nhanh) | Tuyến số 14 | Công ty CP vận tải ô tô Thanh Hóa | 7 | 2 | 2 | 1 | 2 | 0 |
| 4 | TP.Thanh Hóa - Cảng Nghi Sơn | Tuyến số 03 | Công ty CP Cơ khí ô tô 19-5 | 17 | 4 | 4 | 4 | 3 | 2 |
| 5 | TP.Thanh Hóa - Cảng Nghi Sơn (Buýt nhanh) | Tuyến số 13 | Công ty CP Cơ khí ô tô 19-5 | 6 | 3 | 1 | 1 | 1 | 0 |
| 6 | TP.Thanh Hóa - Lam Sơn - Thường Xuân | Tuyến số 04 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 5 | 2 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7 | TP.Thanh Hóa - Lam Sơn - Thường Xuân (Buýt nhanh) | Tuyến số 04 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | TX Bim Sơn - Đại học Hồng Đức | Tuyến số 05 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 5 | 2 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 9 | TX Bim Sơn - Đại học Hồng Đức (Buýt nhanh) | Tuyến số 05 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | TP.Thanh Hóa - Hà Trung - Vĩnh Lộc - Thạch Thành | Tuyến số 08 | Công ty TNHH Hoa Dũng | 9 | 1 | 1 | 3 | 2 | 2 |
| 11 | Như Thanh - TP.Thanh Hóa - Biển Hải Tiến | Tuyến số 16 | Công ty TNHH Vĩnh Quang | 13 | 4 | 4 | 4 | 1 | 0 |
| 12 | TP.Thanh Hóa - Hà Trung - Nga Sơn | Tuyến số 07 | Tổng Công ty TM&XD Đông Bắc | 8 | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 13 | TP.Thanh Hóa - Dân Lực - Thọ Xuân | Tuyến số 10 | Tổng Công ty TM&XD Đông Bắc | 10 | 2 | 3 | 1 | 0 | 4 |
| 14 | TP.Thanh Hóa - Hậu Lộc | Tuyến số 11 | Tổng Công ty TM&XD Đông Bắc | 7 | 3 | 0 | 1 | 1 | 2 |
| | Tổng cộng | | | 100 | 31 | 22 | 22 | 12 | 13 |

Thuyết minh: Tuyến xe buýt nhanh số 04, 05 không thuộc diện được thụ hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư mới phương tiện do đi vào hoạt động sau thời điểm HĐND tỉnh ban hành Nghị Quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019.

PHỤ LỤC 3

Dự kiến nhu cầu kinh phí đầu tư, kinh phí vay đầu tư mới phương tiện giai đoạn 2020-2024 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Tên tuyến | Ký hiệu tuyến | Tổng số phương tiện dự kiến đầu tư mới | Dự kiến giá phương tiện | Dự kiến nhu cầu kinh phí đầu tư phương tiện mới | | | | | Dự kiến tổng nhu cầu kinh phí đầu tư | Dự kiến kinh phí DN, HTX tự bỏ đầu tư (30%) | Dự kiến kinh phí DN, HTX vay đầu tư (70%) |
|----|---|---------------|--|-------------------------|---|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------------------------------|---|---|
| | | | | | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | | | |
| | Các tuyến đang hoạt động | | 100 | | 46.500 | 33.000 | 33.000 | 18.000 | 19.500 | 150.000 | 45.000 | 105.000 |
| 1 | Ga Thanh Hóa - Sầm Sơn - Cảng Hới | Tuyến số 01 | 6 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 3.000 | 1.500 | 1.500 | 9.000 | 2.700 | 6.300 |
| 2 | Vĩnh Lộc - TP.Thanh Hóa - Sầm Sơn | Tuyến số 02 | 7 | 1.500 | 7.500 | 0 | 3.000 | 0 | 0 | 10.500 | 3.150 | 7.350 |
| 3 | Sầm Sơn - TP.Thanh Hóa - Suối cá Cẩm Lương (Buýt nhanh) | Tuyến số 14 | 7 | 1.500 | 3.000 | 3.000 | 1.500 | 3.000 | 0 | 10.500 | 3.150 | 7.350 |
| 4 | TP. Thanh Hóa - Cảng Nghi Sơn | Tuyến số 03 | 17 | 1.500 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 4.500 | 3.000 | 25.500 | 7.650 | 17.850 |
| 5 | TP.Thanh Hóa - Cảng Nghi Sơn (Buýt nhanh) | Tuyến số 13 | 6 | 1.500 | 4.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 0 | 9.000 | 2.700 | 6.300 |
| 6 | TP.Thanh Hóa - Lam Sơn - Thường Xuân | Tuyến số 04 | 5 | 1.500 | 3.000 | 3.000 | 1.500 | 0 | 0 | 7.500 | 2.250 | 5.250 |
| 7 | TP.Thanh Hóa - Lam Sơn - Thường Xuân (Buýt nhanh) | Tuyến số 04 | 0 | 1.500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | TX Bim Sơn - Đại học Hồng Đức | Tuyến số 05 | 5 | 1.500 | 3.000 | 3.000 | 1.500 | 0 | 0 | 7.500 | 2.250 | 5.250 |
| 9 | TX Bim Sơn - Đại học Hồng Đức (Buýt nhanh) | Tuyến số 05 | 0 | 1.500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | TP.Thanh Hóa - Hà Trung - Vĩnh Lộc - Thạch Thành | Tuyến số 08 | 9 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 4.500 | 3.000 | 3.000 | 13.500 | 4.050 | 9.450 |
| 11 | Như Thanh - TP.Thanh Hóa - Biển Hải Tiến | Tuyến số 16 | 13 | 1.500 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 1.500 | 0 | 19.500 | 5.850 | 13.650 |
| 12 | TP.Thanh Hóa - Hà Trung - Nga Sơn | Tuyến số 07 | 8 | 1.500 | 3.000 | 3.000 | 1.500 | 1.500 | 3.000 | 12.000 | 3.600 | 8.400 |
| 13 | TP.Thanh Hóa - Dân Lực - Thọ Xuân | Tuyến số 10 | 10 | 1.500 | 3.000 | 4.500 | 1.500 | 0 | 6.000 | 15.000 | 4.500 | 10.500 |
| 14 | TP.Thanh Hóa - Hậu Lộc | Tuyến số 11 | 7 | 1.500 | 4.500 | 0 | 1.500 | 1.500 | 3.000 | 10.500 | 3.150 | 7.350 |
| | Tổng cộng | | 100 | | 46.500 | 33.000 | 33.000 | 18.000 | 19.500 | 150.000 | 45.000 | 105.000 |

Thuyết minh:

- Giá phương tiện trung bình để tính toán là 1,5 tỷ/xe (Giá phương tiện có sức chứa 40 hành khách cả chỗ đứng, ngồi nhiên liệu diezen là 1 tỷ; phương tiện sức chứa 65 hành khách cả chỗ đứng, ngồi nhiên liệu diezen là 2 tỷ)
- Tuyến xe buýt nhanh số 04, 05 không thuộc diện được thụ hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư mới phương tiện do đi vào hoạt động sau thời điểm HĐND tỉnh ban hành Nghị Quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019.

PHỤ LỤC 4**Dự kiến kinh phí hỗ trợ lãi suất vay hàng năm đầu tư mới phương tiện**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Tên tuyến | Ký hiệu tuyến | Tổng số phương tiện dự kiến đầu tư mới | Dự kiến số lượng phương tiện đầu tư mới để thay thế xe có thời gian hoạt động trên 10 năm | | | | | Nhà nước dự kiến hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư phương tiện (Hỗ trợ 60% lãi suất vốn vay cho DN, HTX) | | | | | Tổng KP dự kiến hỗ trợ lãi suất vay |
|----|---|---------------|--|---|-----------|-----------|-----------|-----------|---|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------------------------|
| | | | | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | |
| | Các tuyến đang hoạt động | | 100 | 31 | 22 | 22 | 12 | 13 | 1.128,4 | 1.929,2 | 2.730,0 | 3.166,8 | 3.640,0 | 12.594 |
| 1 | Ga Thanh Hóa - Sầm Sơn - Cảng Hới | Tuyến số 01 | 6 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 36,4 | 72,8 | 145,6 | 182,0 | 218,4 | 655,2 |
| 2 | Vĩnh Lộc - TP.Thanh Hóa - Sầm Sơn | Tuyến số 02 | 7 | 5 | 0 | 2 | 0 | 0 | 182,0 | 182,0 | 254,8 | 254,8 | 254,8 | 1.128,4 |
| 3 | Sầm Sơn - TP.Thanh Hóa - Suối cá Cẩm Lương (Buýt nhanh) | Tuyến số 14 | 7 | 2 | 2 | 1 | 2 | 0 | 72,8 | 145,6 | 182,0 | 254,8 | 254,8 | 910,0 |
| 4 | TP. Thanh Hóa - Cảng Nghi Sơn | Tuyến số 03 | 17 | 4 | 4 | 4 | 3 | 2 | 145,6 | 291,2 | 436,8 | 546,0 | 618,8 | 2.038,4 |
| 5 | TP.Thanh Hóa - Cảng Nghi Sơn (Buýt nhanh) | Tuyến số 13 | 6 | 3 | 1 | 1 | 1 | 0 | 109,2 | 145,6 | 182,0 | 218,4 | 218,4 | 873,6 |
| 6 | TP.Thanh Hóa - Lam Sơn - Thường Xuân | Tuyến số 04 | 5 | 2 | 2 | 1 | 0 | 0 | 72,8 | 145,6 | 182,0 | 182,0 | 182,0 | 764,4 |
| 7 | TP.Thanh Hóa - Lam Sơn - Thường Xuân (Buýt nhanh) | Tuyến số 04 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| 8 | TX Bim Sơn - Đại học Hồng Đức | Tuyến số 05 | 5 | 2 | 2 | 1 | 0 | 0 | 72,8 | 145,6 | 182,0 | 182,0 | 182,0 | 764,4 |
| 9 | TX Bim Sơn - Đại học Hồng Đức (Buýt nhanh) | Tuyến số 05 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| 10 | TP.Thanh Hóa - Hà Trung - Vĩnh Lộc - Thạch Thành | Tuyến số 08 | 9 | 1 | 1 | 3 | 2 | 2 | 36,4 | 72,8 | 182,0 | 254,8 | 327,6 | 873,6 |
| 11 | Như Thanh - TP.Thanh Hóa - Biển Hải Tiến | Tuyến số 16 | 13 | 4 | 4 | 4 | 1 | 0 | 145,6 | 291,2 | 436,8 | 473,2 | 473,2 | 1.820,0 |
| 12 | TP.Thanh Hóa - Hà Trung - Nga Sơn | Tuyến số 07 | 8 | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 | 72,8 | 145,6 | 182,0 | 218,4 | 291,2 | 910,0 |
| 13 | TP.Thanh Hóa - Dân Lực - Thọ Xuân | Tuyến số 10 | 10 | 2 | 3 | 1 | 0 | 4 | 72,8 | 182,0 | 218,4 | 218,4 | 364,0 | 1.055,6 |
| 14 | TP.Thanh Hóa - Hậu Lộc | Tuyến số 11 | 7 | 3 | 0 | 1 | 1 | 2 | 109,2 | 109,2 | 145,6 | 182,0 | 254,8 | 800,8 |
| | Tổng cộng | | 100 | 31 | 22 | 22 | 12 | 13 | 1.128 | 1.929 | 2.730 | 3.167 | 3.640 | 12.594 |

- Thuyết minh:**
- Giá phương tiện trung bình tính toán là 1,5 tỷ/xe;
 - Lãi suất trung hạn trung bình của 03 ngân hàng thương mại tính toán là 11%/năm;
 - Nhà nước hỗ trợ 60% lãi suất đối với phần vốn vay (70% giá phương tiện) trong thời hạn 5 năm là 182 triệu/xe; tương ứng 36,4 triệu/xe/năm
 - Số tiền nhà nước hỗ trợ hàng năm/phương tiện/tuyến là = (Số lượng phương tiện cần thay thế hàng năm/tuyến) * 36,4 triệu;
 - Tuyến xe buýt nhanh số 04, 05 không thuộc diện được thụ hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư mới phương tiện do đi vào hoạt động sau thời điểm HĐND tỉnh ban hành Nghị Quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019.

PHỤ LỤC 5

Dự báo doanh thu các tuyến khôi phục hoạt động trở lại và các tuyến dự kiến mở mới giai đoạn 2020-2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Tuyến khôi phục các tuyến đã ngừng hoạt động do khai thác không hiệu quả. | Ký hiệu tuyến | Cự ly (km) | Số chuyến tối thiểu/1 ngày (lượt) | Chi phí theo định mức đồng/1km (đồng) | Chi phí 1 chuyến (nghìn đồng) | Chi phí dự kiến 1 năm/tuyến (tỷ đồng) | Dự báo Sản lượng hành khách mua vé lượt năm 2020 | Dự kiến giá vé lượt bình quân toàn tuyến (nghìn đồng) | Tổng dự báo doanh thu hành khách đi vé lượt năm 2020 (tỷ đồng) | Dự kiến tổng doanh thu vé tháng năm 2020 (tỷ đồng) | Tổng Doanh thu dự báo năm 2020/tuyến (tỷ đồng) | Doanh thu trung bình năm/tuyến cho cả giai đoạn hỗ trợ 2020-2024 (tỷ đồng) | Kinh phí nhà nước dự kiến hỗ trợ để bù đắp chi phí (tỷ đồng) |
|-----------|--|----------------|------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--|---|--|--|--|--|--|
| I | Tuyến khôi phục lại | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | TP.Thanh Hóa - Ngã ba chè - Đền Thờ Lê Hoàn | Tuyến 09 | 46 | 60 | 8.650 | 397.900 | 8,6 | 296.786 | 18 | 5,3 | 0,4 | 5,7 | 6,3 | -2,3 |
| 2 | Sầm Sơn - TP.Thanh Hóa - Cảng Hàng Không Thọ Xuân | Tuyến 19 | 50 | 60 | 8.233 | 411.650 | 9,0 | 372.670 | 16 | 6,0 | 0,3 | 6,3 | 7,0 | -2,0 |
| 3 | TT.Thống Nhất - TP.Thanh Hóa - Quảng Xương | Tuyến 20 | 63 | 60 | 7.243 | 456.309 | 10,0 | 380.057 | 18 | 6,9 | 0,4 | 7,3 | 8,2 | -1,8 |
| II | Các tuyến dự kiến mở mới | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tuyến xe buýt nội thành Tp.Thanh Hóa kết nối các cửa ngõ phía Tây, phía Bắc, phía Nam, phía Đông của thành phố Thanh Hóa với Trung tâm thành phố Thanh Hóa | Tuyến mới số 1 | 20 | 60 | 11.812 | 236.240 | 5,2 | 229.320 | 10 | 2,3 | 0,1 | 2,4 | 2,8 | -2,4 |
| 2 | Tuyến xe buýt nội thành Tp.Thanh Hóa kết nối giữa các bến xe buýt đầu mối với các Trường Đại học, Bệnh viện, Trung tâm Thương mại | Tuyến mới số 2 | 20 | 60 | 11.812 | 236.240 | 5,2 | 229.320 | 10 | 2,3 | 0,1 | 2,4 | 2,8 | -2,4 |
| 3 | Tuyến xe buýt trong Khu kinh tế Nghi Sơn kết nối giữa nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, khu gang thép Nghi Sơn, Nhiệt Điện, Cảng Nghi Sơn với các khu đô thị | Tuyến mới số 3 | 20 | 60 | 11.812 | 236.240 | 5,2 | 229.320 | 10 | 2,3 | 0,1 | 2,4 | 2,8 | -2,4 |
| 4 | Tuyến xe buýt Thành phố Thanh Hóa - Hợp Lý - Xuân Thủy - Đường Hồ Chí Minh - Ngọc Lặc | Tuyến mới số 4 | 70 | 60 | 6.863 | 480.410 | 10,5 | 335.000 | 20 | 6,7 | 0,4 | 7,1 | 8,1 | -2,4 |

Thuyết minh: - Dự báo Doanh thu tuyến số 09, 19, 20:

Căn cứ chi phí định mức đồng/km của từng tuyến; Sản lượng hành khách thống kê, khảo sát của năm 2020 được xác định từ sản lượng hành khách, thống kê, khảo sát năm 2018 và dự kiến tăng 5%; Doanh thu tuyến/năm được xác định trên cơ sở lượng khách trung bình cho cả giai đoạn hỗ trợ 2020-2024 (5 năm) có dự báo bảo yếu tố lượng khách tăng hàng năm là 5%; Dự kiến chi phí định mức đồng/km không thay đổi trong giai đoạn 2020-2024

- Dự báo Doanh thu các tuyến mở mới

+ Các tuyến mở mới số 1,2, 3 dự kiến lượng hành khách đi vé lượt năm 2020 là 11 lượt hành khách/chuyến/tuyến (doanh thu năm 2020 dự kiến 2,3 tỷ/năm/tuyến); doanh thu vé tháng năm 2020 là 0,1 tỷ/tuyến

+ Tuyến mở mới số 4 dự kiến lượng hành khách đi vé lượt là 15 lượt hành khách/chuyến ((năm 2020 dự kiến 6,7 tỷ/năm/tuyến); doanh thu vé tháng dự kiến năm 2020 là 0,4 tỷ/tuyến); Doanh thu tuyến/năm được xác định trên cơ sở lượng khách trung bình cho cả giai đoạn hỗ trợ 2020-2024 (5 năm) có dự báo bảo yếu tố lượng khách tăng hàng năm là 5%

+ Dự kiến chi phí định mức đồng/km không thay đổi trong giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 6

Mức hỗ trợ tối đa đồng/km tối đa đối với các tuyến xe buýt khôi phục hoạt động trở lại do hoạt động kém hiệu quả và các tuyến xe buýt mở mới giai đoạn 2020-2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa) Đơn vị tính: Đồng

| TT | Tuyến số | Ký hiệu tuyến | Cự ly (km) | Số chuyến tối thiểu/ngày (lượt) | Dự kiến kinh phí nhà nước hỗ trợ mức hỗ trợ tối đa tuyến/năm (tỷ đồng) | Tổng số km lăn bánh/năm (km) | Mức hỗ trợ tối đa (đồng/km) |
|-----------|--|----------------|------------|---------------------------------|--|------------------------------|-----------------------------|
| I | Tuyến khôi phục lại | | | | | | |
| 1 | TP.Thanh Hóa - Ngã ba chè - Đền Thờ Lê Hoàn | Tuyến 09 | 46 | 60 | 2,3 | 1.004.640 | 2.289 |
| 2 | Sầm Sơn - TP.Thanh Hóa - Cảng Hàng Không Thọ Xuân | Tuyến 19 | 50 | 60 | 2 | 1.092.000 | 1.832 |
| 3 | TT.Thống Nhất - TP.Thanh Hóa - Quảng Xương | Tuyến 20 | 63 | 60 | 1,8 | 1.375.920 | 1.308 |
| II | Các tuyến dự kiến mở mới | | | | | | |
| 1 | Tuyến xe buýt nội thành Tp.Thanh Hóa kết nối các cửa ngõ phía Tây, phía Bắc, phía Nam, phía Đông của thành phố Thanh Hóa với Trung tâm thành phố Thanh Hóa | Tuyến mới số 1 | 20 | 60 | 2,4 | 436.800 | 5.495 |
| 2 | Tuyến xe buýt nội thành Tp.Thanh Hóa kết nối giữa các bến xe buýt đầu mối với các Trường Đại học, Bệnh viện, Trung tâm Thương mại | Tuyến mới số 2 | 20 | 60 | 2,4 | 436.800 | 5.495 |
| 3 | Tuyến xe buýt trong Khu kinh tế Nghi Sơn kết nối giữa nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, khu gang thép Nghi Sơn, Nhiệt Điện, Cảng Nghi Sơn với các khu đô thị | Tuyến mới số 3 | 20 | 60 | 2,4 | 436.800 | 5.495 |
| 4 | Tuyến xe buýt Thành phố Thanh Hóa - Hợp Lý - Xuân Thắng - Đường Hồ Chí Minh - Ngọc Lặc | Tuyến mới số 4 | 70 | 60 | 2,4 | 1.528.800 | 1.570 |

PHỤ LỤC 7**Kinh phí tối đa dự kiến hỗ trợ cho khôi phục hoạt động các tuyến xe buýt đã ngừng hoạt động
và các tuyến dự kiến mở mới giai đoạn 2020-2024***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Tên tuyến | Ký hiệu tuyến | Mức hỗ trợ tối đa/km | Kinh phí tối đa dự kiến hỗ trợ đối với các tuyến xe buýt | | | | | Tổng cộng |
|-----------|--|----------------|----------------------|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | |
| I | Tuyến khôi phục | | | 6.100 | 5.795 | 5.505 | 5.230 | 4.968 | 27.599 |
| 1 | TP.Thanh Hóa - Ngã ba chè - Đền Thờ Lê Hoàn | Tuyến số 09 | 2.300 | 2.300 | 2.185 | 2.076 | 1.972 | 1.873 | 10.406 |
| 2 | Sầm Sơn - TP.Thanh Hóa - Cảng Hàng Không Thọ Xuân | Tuyến số 19 | 2.000 | 2.000 | 1.900 | 1.805 | 1.715 | 1.629 | 9.049 |
| 3 | TT.Thống Nhất - TP.Thanh Hóa - Quảng Xương | Tuyến số 20 | 1.800 | 1.800 | 1.710 | 1.625 | 1.543 | 1.466 | 8.144 |
| II | Các tuyến dự kiến mở mới | | | 9.600 | 9.120 | 8.664 | 8.231 | 7.819 | 43.434 |
| 1 | Tuyến xe buýt nội thành Tp.Thanh Hóa kết nối các cửa ngõ phía Tây, phía Bắc, phía Nam, phía Đông của thành phố Thanh Hóa với Trung tâm thành phố Thanh Hóa | Tuyến mới số 1 | 2.400 | 2.400 | 2.280 | 2.166 | 2.058 | 1.955 | 10.859 |
| 2 | Tuyến xe buýt nội thành Tp.Thanh Hóa kết nối giữa các bến xe buýt đầu mối với các Trường Đại học, Bệnh viện, Trung tâm Thương mại | Tuyến mới số 2 | 2.400 | 2.400 | 2.280 | 2.166 | 2.058 | 1.955 | 10.859 |
| 3 | Tuyến xe buýt trong Khu kinh tế Nghi Sơn kết nối giữa nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, khu gang thép Nghi Sơn, Nhiệt Điện, Cảng Nghi Sơn với các khu đô thị | Tuyến mới số 3 | 2.400 | 2.400 | 2.280 | 2.166 | 2.058 | 1.955 | 10.859 |
| 4 | Tuyến xe buýt Thành phố Thanh Hóa - Hợp Lý - Xuân Thắng - Đường Hồ Chí Minh - Ngọc Lặc | Tuyến mới số 4 | 2.400 | 2.400 | 2.280 | 2.166 | 2.058 | 1.955 | 10.859 |
| | Tổng cộng (I+II) | | | 15.700 | 14.915 | 14.169 | 13.461 | 12.788 | 71.033 |

Thuyết minh

- Các tuyến khôi phục lại thực hiện hỗ trợ từ năm 2020-2024 kể từ khi đi vào khai thác
- Các tuyến mở mới thực hiện hỗ trợ từ năm 2020-2024 kể từ khi đi vào khai thác.
- Thực hiện hỗ trợ kể từ năm 2020, các năm tiếp theo mức hỗ trợ giảm dần theo tỷ lệ 5%/năm liền kề (tương ứng với lượng khách tăng khoảng 5%/năm)

PHỤ LỤC 8

Kinh phí dự kiến hỗ trợ hoạt động đối với tuyển mở mới, tuyển khôi phục lại giai đoạn 2020-2024
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Kinh phí thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|--|--------------------|-------------------|-----------------------------------|---------|
| | | Tổng cộng | Kinh phí nhà nước | Kinh phí doanh nghiệp, hợp tác xã | |
| 1 | Kinh phí hỗ trợ tuyển số 09, 19, 20 khôi phục hoạt động trở lại (03 tuyển) | 27,599 | 27,599 | 0 | |
| 2 | Kinh phí hỗ trợ tuyển mở mới (04 tuyển) | 43,434 | 43,434 | 0 | |
| | Tổng cộng | 71,033 | 71,033 | 0 | |

PHỤ LỤC 9**Dự kiến tổng kinh phí thực hiện Đề án giai đoạn 2020-2024***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Kinh phí thực hiện | | | Ghi chú |
|----------|---|--------------------|-------------------|-----------------------------------|---------|
| | | Tổng cộng | Kinh phí nhà nước | Kinh phí doanh nghiệp, hợp tác xã | |
| 1 | Kinh phí đầu tư mới phương tiện | 162.594 | 12.594 | 150.000 | |
| 1.1 | <i>Kinh phí tự có của doanh nghiệp, hợp tác xã (30%)</i> | <i>45.000</i> | <i>0</i> | <i>45.000</i> | |
| 1.2 | <i>Kinh phí doanh nghiệp, hợp tác xã vay (70%) các tổ chức tín dụng</i> | <i>105.000</i> | <i>0</i> | <i>105.000</i> | |
| 1.3 | <i>Kinh phí nhà nước hỗ trợ 60 % lãi suất vay đầu tư mới phương tiện</i> | <i>12.594</i> | <i>12.594</i> | <i>0</i> | |
| 2 | Kinh phí nhà nước hỗ trợ cho các tuyến xe buýt mở mới, khôi phục lại | 71.033 | 71.033 | 0 | |
| 2.1 | <i>Tuyến số 09, 19, 20 khôi phục hoạt động trở lại</i> | <i>27.599</i> | <i>27.599</i> | <i>0</i> | |
| 2.2 | <i>Tuyến dự kiến mở mới (04 tuyến)</i> | <i>43.434</i> | <i>43.434</i> | <i>0</i> | |
| | Tổng cộng (1+2) | 233.627 | 83.627 | 150.000 | |